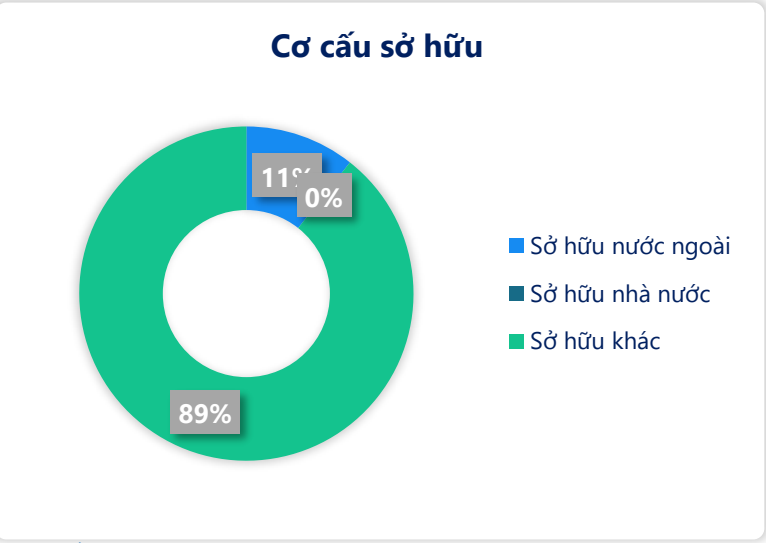
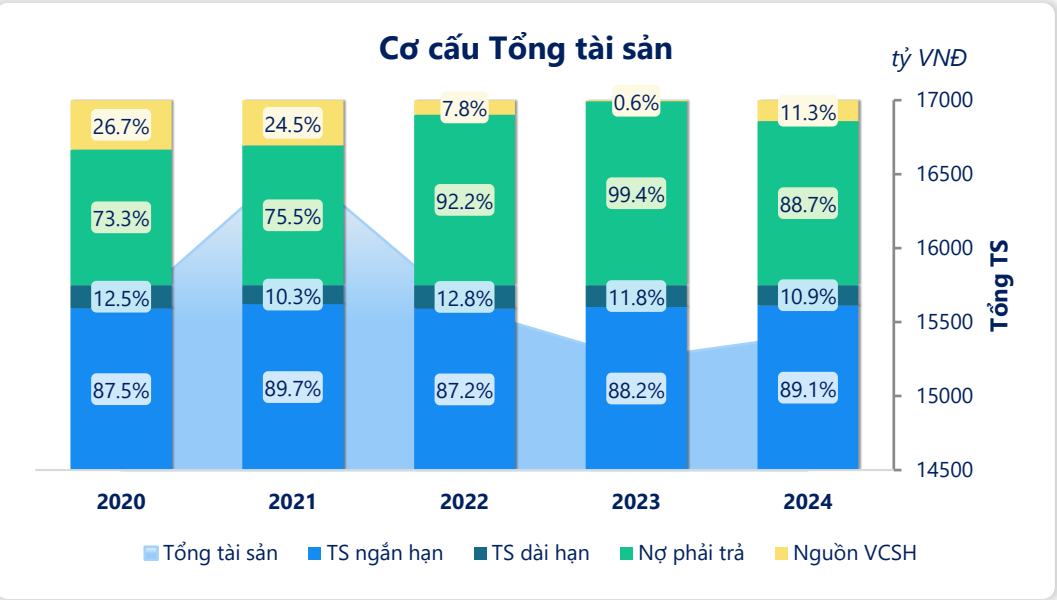


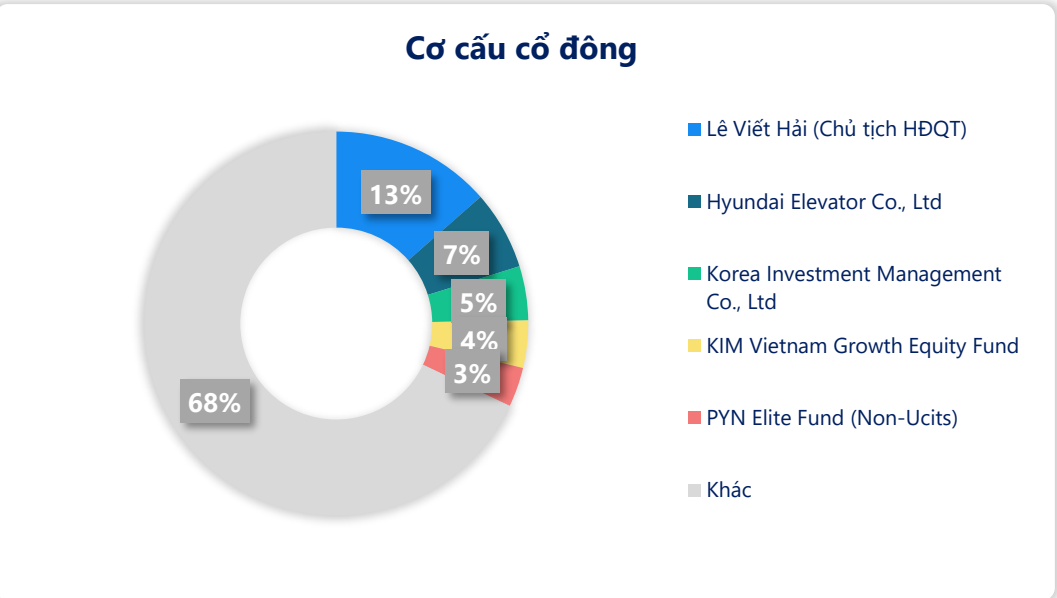
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		347,213,270		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,892,795		
% sở hữu nước ngoài		10.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,657		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,187		
P/E		2.6		
EPS		2,445		
	YTD	1T	3T	6T
HBC		26.0%	21.2%	-15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HBC** năm 2024 tăng trưởng **1.06%** so với năm trước, đạt **15,412** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

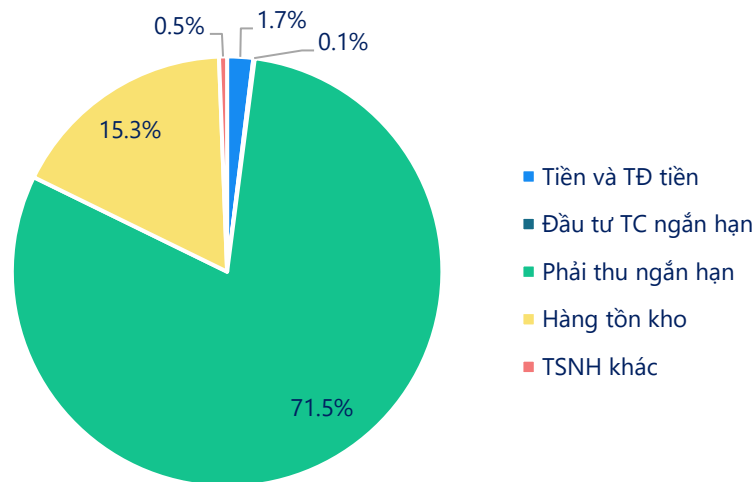
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 10.6% và không có sở hữu nhà nước.

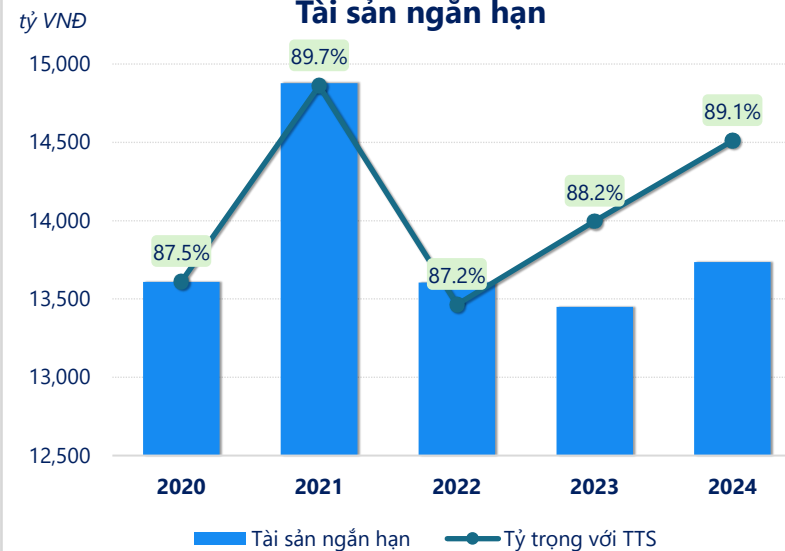
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Viết Hải (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **13.5%**, lớn thứ 2 là Hyundai Elevator Co., Ltd nắm giữ 6.64% và đứng thứ 3 là Korea Investment Management Co., Ltd nắm giữ 4.56%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

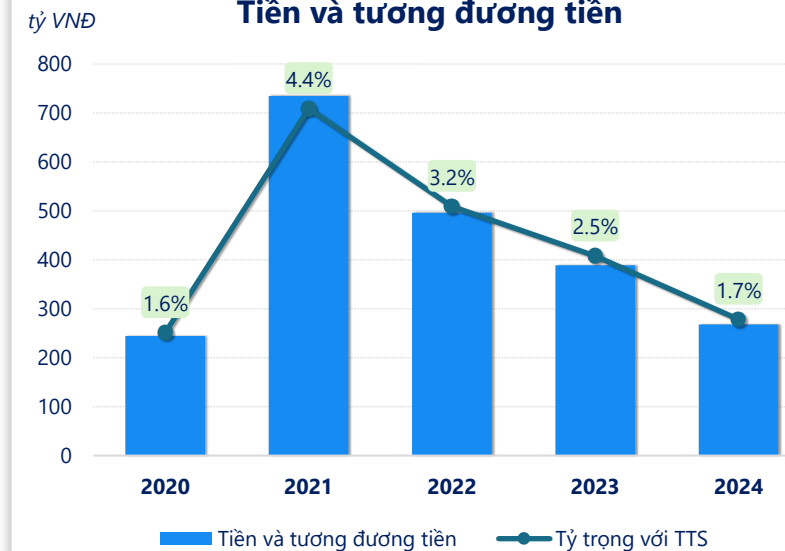


2024

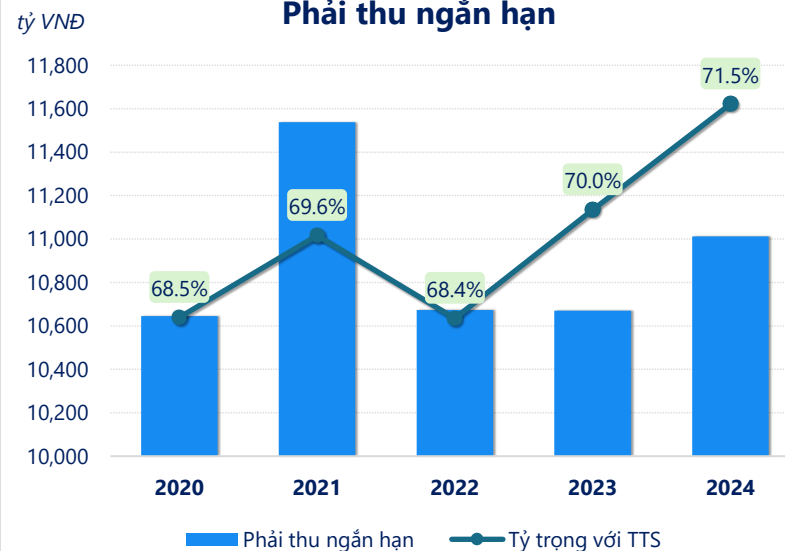
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



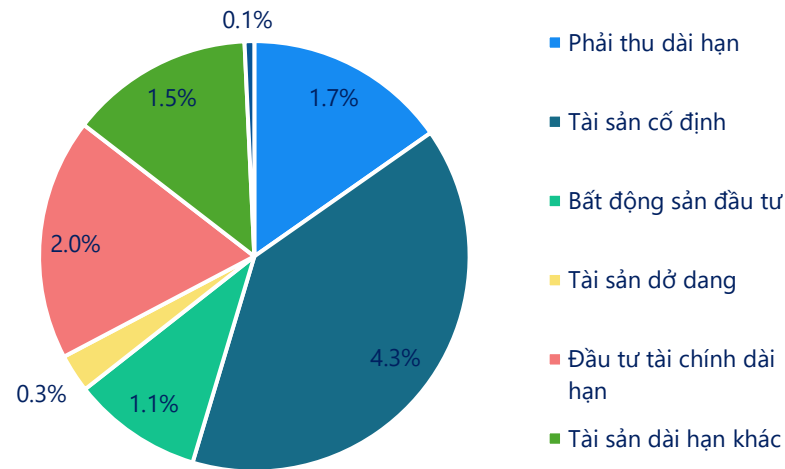
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HBC đạt **13,735** tỷ đồng, tăng trưởng **2.12%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

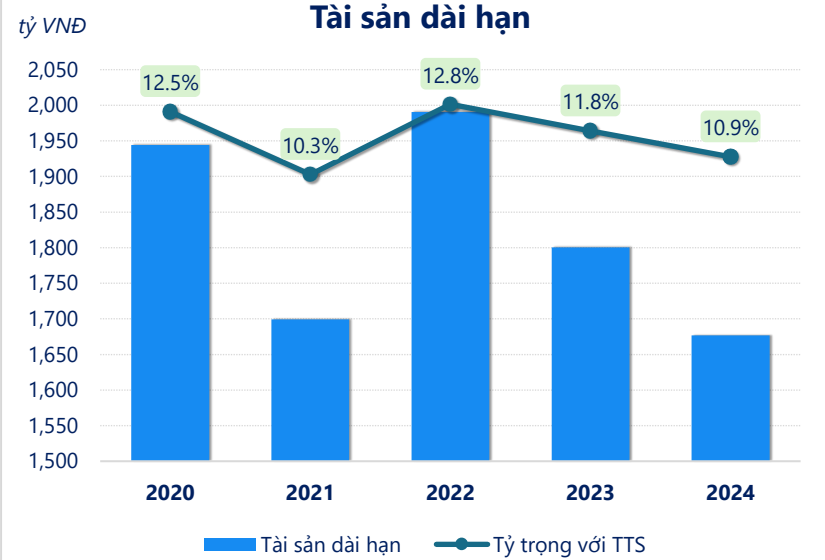


2024

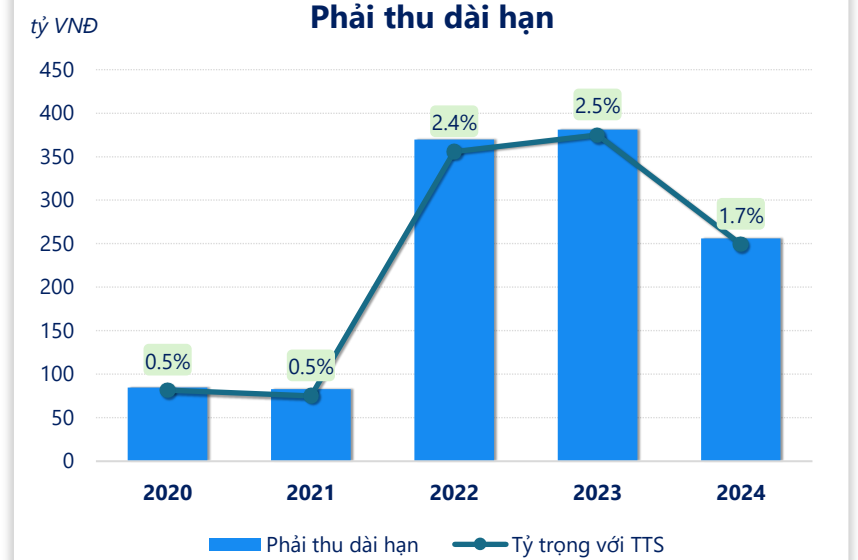
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,677** tỷ đồng giảm **6.87%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.28%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.98%.

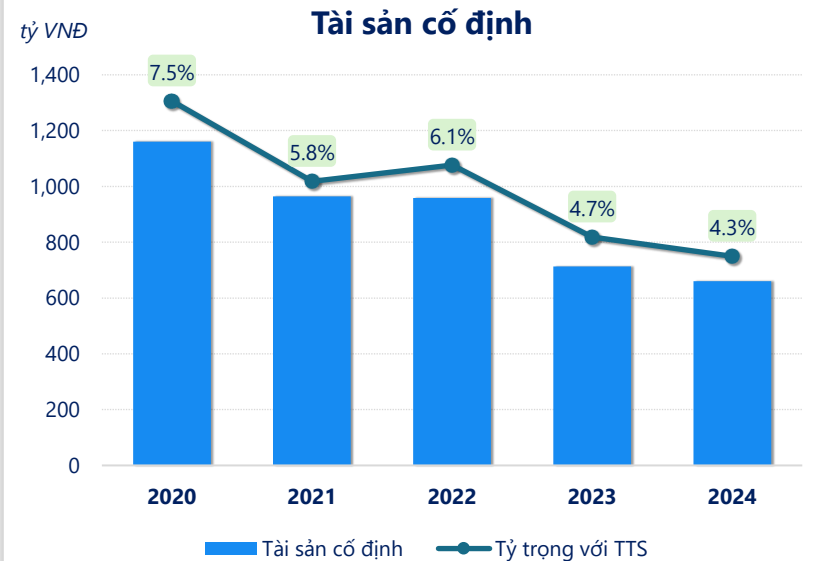
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



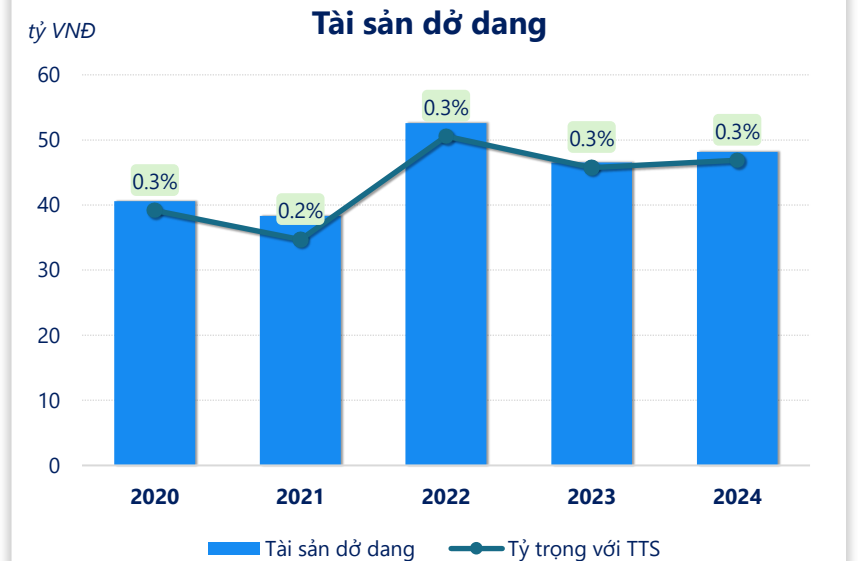
(Nguồn: fireant.vn)



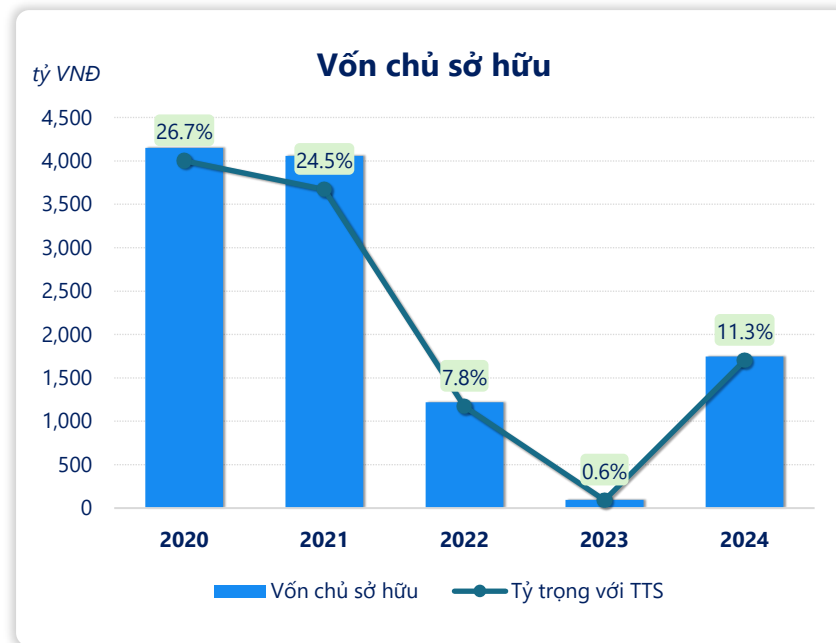
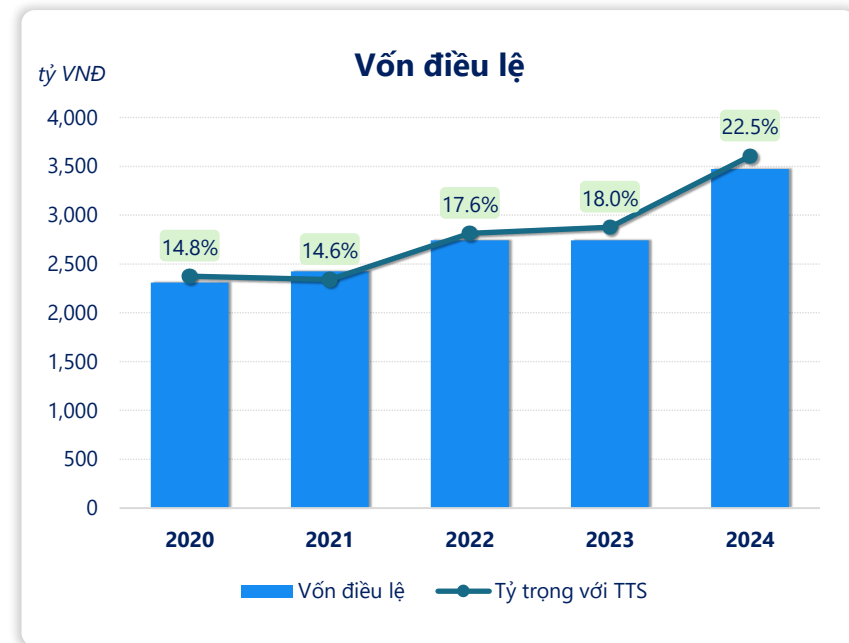
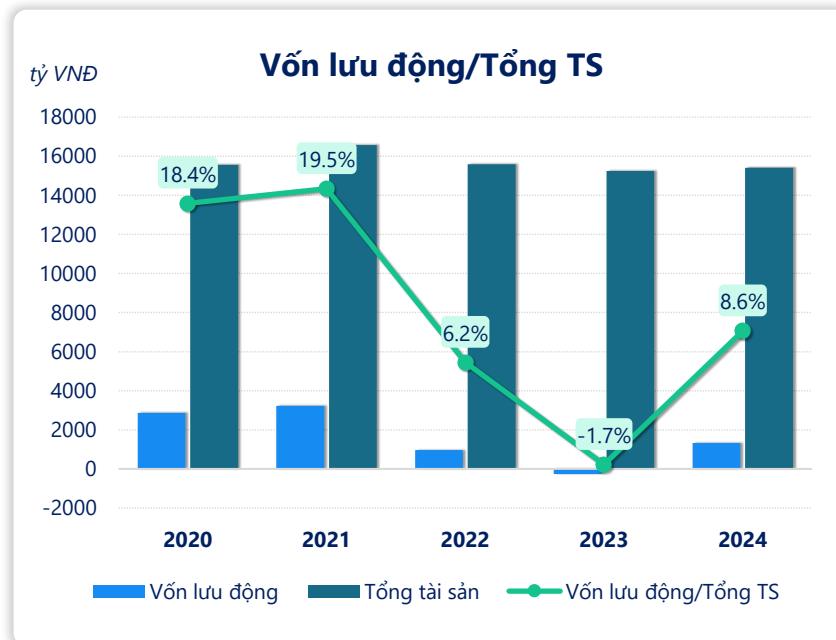
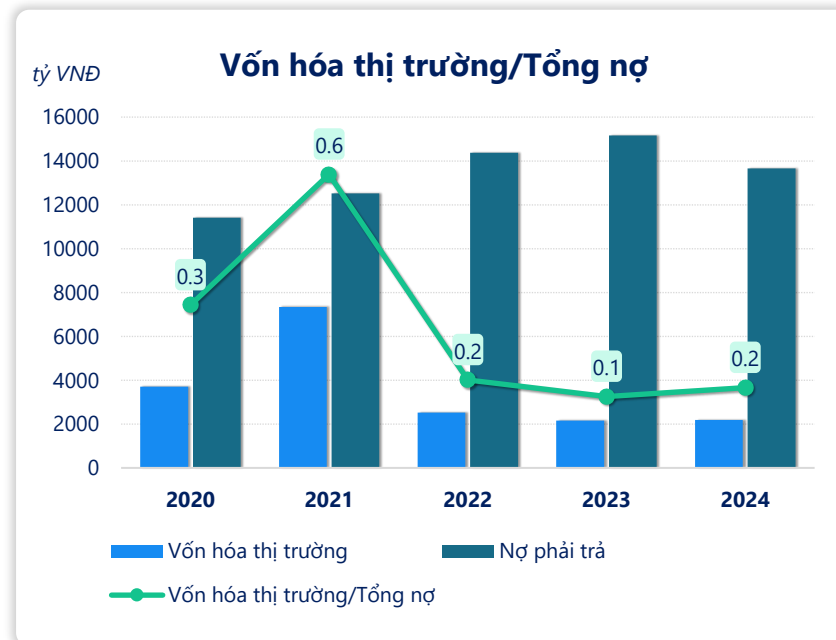
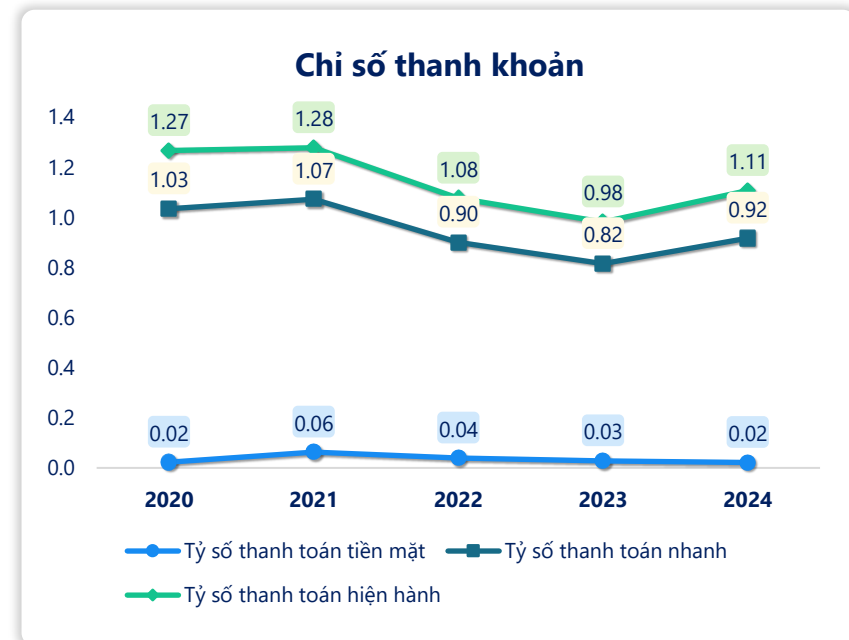
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,235	15,250	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	12,676	13,449	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	282	389	-27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	15.7	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	10,720	10,670	0.5%
Hàng tồn kho	1,577	2,278	-30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	97.1	-14.3%
Tài sản dài hạn	2,559	1,801	42.1%
Phải thu dài hạn	377	381	-1.2%
Tài sản cố định	660	713	-7.5%
Bất động sản đầu tư	164	9.66	1596%
Tài sản dở dang	790	46.5	1598%
Đầu tư tài chính dài hạn	305	335	-8.9%
Tài sản dài hạn khác	231	302	-23.3%
Lợi thế thương mại	32.3	13.7	136%
Nợ phải trả	13,578	15,156	-10.4%
Nợ ngắn hạn	12,317	13,703	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,692	3,995	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,185	4,801	-12.8%
Nợ dài hạn	1,260	1,453	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	723	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,657	93.4	1675%
Vốn chủ sở hữu	1,657	93.4	1675%
Vốn điều lệ	3,472	2,741	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,225	11,356	14,149	7,537	6,421
Giá vốn hàng bán	10,488	10,553	13,679	7,293	6,063
Lợi nhuận gộp	736	803	470	244	358
Doanh thu HĐTC	113	112	24.0	74.3	245
Chi phí TC	320	302	521	559	408
Chi phí lãi vay	317	299	520	557	404
LN trong công ty LKLD	-11.5	-5.33	4.73	-37.9	-26.4
Chi phí bán hàng	36.1	45.5	39.1	38.7	36.2
Chi phí QLDN	453	410	2,246	758	-267
LN thuần từ HĐKD	28.6	151	-2,307	-1,075	399
Lợi nhuận khác	85.7	-2.55	-27.0	-4.40	611
LN trước thuế	114	149	-2,334	-1,080	1,009
Lợi nhuận sau thuế	83.7	97.0	-2,570	-1,115	963
LNST của CĐ cty mẹ	86.3	103	-2,567	-1,111	960

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-291	564	-883	1,112	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.6	-53.1	-553	176	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.3	-20.1	1,198	-1,396	-449
Tiền đầu kỳ	574	244	734	496	389
Lưu chuyển tiền thuần	-330	490	-238	-108	-120
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	244	734	496	389	268